

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE

Ngày báo cáo: 28/07/2023 / Reporting date: 28 Jul 2023

1	Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt Bao Viet Fund Management Limited Company
2	Ngân hàng Giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF BVFVN DIAMOND BVFVN DIAMOND ETF
4	Mã chứng khoán / Securities symbol:	FUEBFVND
5	Kỳ báo cáo: Reporting Date	Từ ngày 21/07/2023 đến ngày 27/07/2023 From date 21 Jul 2023 to date 27 Jul 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 27/07/2023	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 20/07/2023
A	Giá trị tài sản ròng/ Net asset value	2100		
A.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2101		
	Của quỹ/ of fund	2101.1	55.142.509.073	54.501.415.317
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2101.2	1.081.225.668	1.068.655.202
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2101.3	10.812,25	10.686,55
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance	2102		
	Của quỹ/ of fund	2102.1	57.260.857.202	55.142.509.073
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2102.2	1.122.761.905	1.081.225.668
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2102.3	11.227,61	10.812,25
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó Change of net asset value during the period, in which Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ Change due to investment activities during the period Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ Change due to subscription, redemption during the period Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change due to profit distribution to investors during the period	2103		
		2103.1	2.118.348.129	641.093.756
		2103.2		
		2103.3		
A.4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of net asset value per certificate in comparison to previous period	2104	415,36	125,70
A.5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2105		
		2105.1	57.260.857.202	55.142.509.073
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2105.2	53.800.928.636	53.800.928.636
A.6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết) Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund) Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates	2106		
	Tổng giá trị/ Total value	2106.2		
	Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio	2106.3		
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate	2107		
B.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2108		
B.2	Giá trị cuối kỳ/ Closing balance	2109		
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market price during the period in comparison to previous period	2110		
B.4	Chênh lệch giữa giá trị (trường) của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Variance between market price and net asset value of one fund certificate	2111		
	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	2111.1		
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))	2111.2		
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2112		
		2112.1		
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2112.2		

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát
Authorized Representative of Supervisory Bank
**THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
NGOẠI THƯƠNG
VIỆT NAM**
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Dào Trọng Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

PHÓ GIÁM ĐỐC HOẠT ĐỘNG
Nguyễn Quang Tuấn